

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chưởng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 18 tháng 01 năm 2013.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (079) 3822201 **Fax :** (079) 3822122Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 10 ngày 03/11/2010.**Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng** (Tám mươi tỉ đồng).**FIMEX VN báo cáo tóm lược Quý IV năm 2012 như sau :**

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2012	Quý IV/2012	So sánh (%)	Năm		So sánh (%)
					2011	2012	
Nguyên liệu mua	Tấn	3,235.91	1,763.34		11,097.48	8,493.79	
- Tôm nguyên liệu		2,793.08	1,123.46	40.22	9,265.56	6,842.04	73.84
- Nông sản		442.83	639.88	144.50	1,831.92	1,651.75	90.16
Thành phẩm chế biến	Tấn	2,507.70	2,088.57		9,080.08	8,007.52	
- Tôm đông		2,258.32	1,865.58	82.61	8,247.17	7,180.58	87.07
- Nông sản		249.38	222.99	89.42	832.91	826.94	99.28
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	420.93	312.40	74.22	1,145.86	984.33	85.9
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1,992.16	2,245.24		8,193.12	7,390.73	
- Tôm đông		1,773.35	2,003.57	112.98	7,433.99	6,695.19	90.06
- Nông sản		218.81	241.67	110.45	759.13	695.54	91.62
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	18.44	21.72	117.79	91.24	74.05	81.16
	Tr.đ	388,406	453,356	116.72	1,918,220	1,548,866	80.74
Nộp ngân sách	Tr.đ	481.95	679.84	141.06	4,076.08	4,193.11	102.87
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	2,345.00	19,570.01	834.54	28,561.81	6,582.30	23.05
Tỷ suất LN/ DT	%	0.60	4.29	715.00	1.46	0.42	28.77
Tỷ suất LN/ VCSH	%	1.71	13.41	784.21	16.63	4.51	27.12
Vòng quay VLD	Vòng	0.69	0.92	133.33	3.72	3.16	84.95

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ QUỐC LỰU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		329,503,919,818	651,541,651,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,737,734,830	134,547,002,631
1. Tiền	111	03	12,737,734,830	134,547,002,631
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,594,677,401	122,057,665,721
1. Phải thu khách hàng	131		134,437,604,852	119,123,532,847
2. Trả trước cho người bán	132		13,667,795,599	20,819,575,520
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	1,564,451,474	2,308,751,474
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(21,075,174,524)	(20,194,194,120)
IV. Hàng tồn kho	140		181,272,023,434	387,451,470,802
1. Hàng tồn kho	141	05	181,272,023,434	387,451,470,802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,899,484,153	7,485,512,041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		247,818,657	216,061,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,097,283,851	6,588,787,932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	554,381,645	680,662,139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129,307,461,774	126,507,373,561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		114,482,232,491	107,928,334,653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	90,635,728,530	72,951,029,563
- Nguyên giá	222		282,240,065,365	248,316,415,855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191,604,336,835)	(175,365,386,292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,818,503,976	2,767,384,509
- Nguyên giá	228		8,430,787,100	3,228,583,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(612,283,124)	(461,198,591)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	16,027,999,985	32,209,920,581
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,400,000,000	10,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	09	10,400,000,000	10,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,425,229,283	8,179,038,908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4,425,229,283	8,179,038,908
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		458,811,381,592	778,049,024,756



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		302,348,439,406	606,298,407,265
I. Nợ ngắn hạn	310		301,818,439,406	605,758,407,265
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	252,111,368,160	570,933,301,319
2. Phải trả người bán	312		15,097,389,010	11,683,777,202
3. Người mua trả tiền trước	313		10,834,473,350	281,677,872
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	914,385,933	973,471,670
5. Phải trả người lao động	315		11,701,978,022	16,185,475,941
6. Chi phí phải trả	316	13	5,248,773,961	2,304,514,226
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	3,793,470,444	3,238,266,839
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2,116,600,526	157,922,196
II. Nợ dài hạn	330		530,000,000	540,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	15	530,000,000	540,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156,462,942,186	171,750,617,491
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	156,462,942,186	171,750,617,491
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,273,007,111	34,273,007,111
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(10,535,247,254)	(10,535,247,254)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(800,702,473)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,879,284,777	29,678,453,307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,845,897,552	31,135,106,800
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		458,811,381,592	778,049,024,756

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		431,123.41	4,487,651.13
- EUR		270.88	281.81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	453,356,846,135	610,972,158,562	1,548,866,144,312	1,918,220,159,464
2.	Các khoản giảm trừ	02	16	-	-	12,791,928,919	19,043,853,192
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	453,356,846,135	610,972,158,562	1,536,074,215,393	1,899,176,306,272
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	409,489,661,460	554,321,764,899	1,435,105,381,192	1,782,394,995,514
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43,867,184,675	56,650,393,663	100,968,834,201	116,781,310,758
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2,404,801,742	4,667,941,987	8,981,008,523	47,267,180,500
7.	Chi phí tài chính	22	23	5,664,940,759	14,121,382,101	31,898,163,319	53,193,205,966
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4,905,197,901	11,035,668,923	29,192,498,711	36,093,797,331
8.	Chi phí bán hàng	24		15,963,813,331	18,041,664,145	51,696,243,339	59,059,007,162
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,323,420,392	11,406,662,427	20,580,868,582	23,985,357,185
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,319,811,935	17,748,626,977	5,774,567,484	27,810,920,945
11.	Thu nhập khác	31		250,200,000	721,744,723	824,029,836	768,390,092
12.	Chi phí khác	32			15,000,000	16,294,272	17,500,000
13.	Lợi nhuận khác	40		250,200,000	706,744,723	807,735,564	750,890,092

- Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,570,011,935	18,455,371,700	6,582,303,048	28,561,811,037
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	1,027,425,626	88,051,806	394,214,091	179,101,237
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,542,586,309	18,367,319,894	6,188,088,957	28,382,709,800
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	2,567	2,543	857	3,930

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc




HỒ QUỐC LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		6,582,303,048	28,561,811,037
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	17,596,147,671	14,708,815,894
2. Các khoản dự phòng	3	880,980,404	7,040,786,179
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(8,012,719,972)	(13,553,131,521)
5. Chi phí lãi vay	6	29,192,498,711	36,093,797,331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	46,239,209,862	72,852,078,920
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(6,800,207,509)	(40,467,797,300)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	206,179,447,368	(144,223,182,788)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13,307,660,746	5,486,255,467
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,722,052,938	5,161,406,590
- Tiền lãi vay đã trả	13	(29,217,498,711)	(36,105,629,122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(112,642,196)	(283,049,410)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	850,789,836	169,227,346
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,116,035,658)	(1,802,350,611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	232,052,776,676	(139,213,040,908)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34,908,595,412)	(24,163,773,783)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	573,829,836	759,090,910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,220,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,012,719,972	14,054,040,611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26,322,045,604)	(6,130,642,262)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,142,291,692,556	2,765,513,105,295
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,451,856,167,422)	(2,508,723,764,596)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,056,575,000)	(16,612,049,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(327,621,049,866)	240,177,291,699
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(121,890,318,794)	94,833,608,529
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	134,547,002,631	40,590,243,550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	81,050,993	(876,849,448)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12,737,734,830	134,547,002,631

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chưởng



HỒ QUỐC LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 10 ngày 03/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Km 2132 Quốc Lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh :

Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khách sạn; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế, gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản; dịch vụ ăn uống.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, Công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-12 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-07 năm
- Phương tiện vận tải : 06-08 năm
- Thiết bị văn phòng : 04-07 năm
- Các tài sản khác : 04-07 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 06 năm

- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1,127,336,700	905,837,849
- VND	491,101,247	801,631,199
- Ngoại tệ (tại ngày 31/12/2012 : 30.566,20 USD)	636,235,453	104,206,650
Tiền gửi ngân hàng	11,610,398,130	133,641,164,782
- Tiền gửi VND	3,265,385,547	40,268,885,356
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	2,835,621,611	88,286,499
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	66,949,726	9,174,864
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	164,553,493	38,124,443
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	13,403,053	13,040,151
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Sóc Trăng	2,123,444	75,170,384
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	120,859,768	20,006,231,505
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)		8,537,134
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (TP.HCM)	7,441,599	7,441,599
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng	1,041,439	1,019,912
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN ST (MHB)	686,968	670,134
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	6,559,285	2,054,939
+Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	17,100,701	16,682,633
+Ngân hàng TMCP Hàng Hải	2,505,964	2,451,159
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sóc Trăng	8,139,410	
+Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí VN - CN Cần Thơ (PVFC)	1,666,974	
+Ngân hàng TMCP Kỹ Thương (Techcombank)	16,732,112	20,000,000,000
- Tiền gửi USD	8,337,598,327	93,364,591,086
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	7,828,669,703	58,337,948,953
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	105,269,781	22,218,894
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (TP HCM)	4,380,933	4,383,669
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN ST (Sacombank)	16,644,923	17,146,651
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	6,700,765	6,704,950
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	71,294,289	1,956,217,622
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)		537,987
+Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	2,601,875	2,598,501
+Ngân hàng TMCP Hàng Hải	10,447,049	10,432,120
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	291,589,009	33,006,401,739
- Tiền gửi EUR	7,414,256	7,688,340
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	7,230,597	7,505,005
+Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	171,069	170,512
+Ngân hàng TMCP Hàng Hải		273
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	7,390	7,366
+ Ngân hàng UOB	5,200	5,184

Tổng cộng**12,737,734,830****134,547,002,631**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công đoàn Công ty	1,328,800,000	2,073,100,000
Phải thu khác	235,651,474	235,651,474
Tổng cộng	1,564,451,474	2,308,751,474

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12,466,349,879	13,978,721,231
Công cụ, dụng cụ	10,438,158,173	12,264,700,873
Thành phẩm	158,367,515,382	361,208,048,698
Tổng cộng	181,272,023,434	387,451,470,802

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	553,381,645	679,662,139
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,000,000	1,000,000
Tổng cộng	554,381,645	680,662,139

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	64,891,328,876	163,034,124,676	10,104,124,350	4,852,495,670	5,434,342,283	248,316,415,855
2. Số tăng trong kỳ	12,786,671,807	19,915,374,638	2,391,715,660	36,000,000	-	35,129,762,105
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		19,915,374,638	2,391,715,660	36,000,000		22,343,090,298
- Xây dựng mới	12,786,671,807					12,786,671,807
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ			1,206,112,595			1,206,112,595
4. Số dư cuối kỳ	77,678,000,683	182,949,499,314	11,289,727,415	4,888,495,670	5,434,342,283	282,240,065,365
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	45,024,696,398	113,443,191,262	7,488,909,045	4,043,609,003	5,364,980,584	175,365,386,292
2. Khấu hao trong kỳ	4,325,588,521	12,047,533,627	845,638,944	208,898,374	17,403,672	17,445,063,138
3. Giảm trong kỳ			1,206,112,595			1,206,112,595
<i>Gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			1,206,112,595			1,206,112,595
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	49,350,284,919	125,490,724,889	7,128,435,394	4,252,507,377	5,382,384,256	191,604,336,835
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	19,866,632,478	49,590,933,414	2,615,215,305	808,886,667	69,361,699	72,951,029,563
2. Tại ngày cuối kỳ	28,327,715,764	57,458,774,425	4,161,292,021	635,988,293	51,958,027	90,635,728,530

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3,004,785,900	152,500,000	71,297,200	3,228,583,100
2. Số tăng trong kỳ	5,037,000,000	-	165,204,000	5,202,204,000
Bao gồm:				-
- Mua trong năm	5,037,000,000		165,204,000	5,202,204,000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8,041,785,900	152,500,000	236,501,200	8,430,787,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	299,334,617	106,061,031	55,802,943	461,198,591
2. Số tăng trong kỳ	103,830,677	13,625,706	33,628,150	151,084,533
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	403,165,294	119,686,737	89,431,093	612,283,124
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2,705,451,283	46,438,969	15,494,257	2,767,384,509
2. Tại ngày cuối kỳ	7,638,620,606	32,813,263	147,070,107	7,818,503,976

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số cuối quý
VNDSố đầu năm
VND

Xây dựng cơ bản dở dang

- Nhà máy chế biến cá cụm CN Cái Côn	15,667,000,000	15,667,000,000
- Bể tãi Nobashi xường 3		142,089,799
- Lắp kho lạnh 4.000 tấn (Khu công nghiệp An Nghiệp)		16,388,889,782
- Nhà máy chế biến thực phẩm An San B	80,250,091	11,941,000
- Trại tôm Tân Nam (Vĩnh Châu)	280,749,894	

Tổng cộng

16,027,999,985

32,209,920,581

09. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	400,000,000	400,000,000
Tổng cộng	10,400,000,000	10,400,000,000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại	775,691,632	3,878,458,204
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,045,594,034	1,553,245,755
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,603,943,617	2,747,334,949
Tổng cộng	4,425,229,283	8,179,038,908

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
- Vay VND	93,984,000	463,300,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		182,600,000,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng		227,700,000,000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng		53,000,000,000
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng		
+ Khác	93,984,000	
- Vay USD	234,024,833,425	107,633,301,319
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	91,608,603,425	107,633,301,319
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	63,818,790,000	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	59,260,305,000	
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng	19,337,135,000	
- Vay chiết khấu USD	17,992,550,735	678,566,602,638
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	17,992,550,735	107,633,301,319
Tổng cộng	252,111,368,160	570,933,301,319

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế xuất, nhập khẩu	(10,580,075)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	374,157,280	92,585,385
Thuế thu nhập cá nhân	550,808,728	880,886,285
Tổng cộng	914,385,933	973,471,670

Ghi chú : (*) Công ty đang tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau :

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong 12 năm (2002-2013) do đáp ứng 3 điều kiện về lĩnh vực A, địa bàn B và sử dụng lao động.

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm (2003-2005);

- Được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 08 năm (2006-2013).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cước tàu chưa thanh toán	3,360,520,970	2,396,225,196
Chi phí phải trả khác	1,888,252,991	(91,710,970)
Tổng cộng	5,248,773,961	2,304,514,226

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	3,439,347,692	1,803,891,200
Cổ tức phải trả	106,980,000	97,940,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	247,142,752	447,449,502
Tổng cộng	3,793,470,444	3,238,266,839
	-	888,986,137

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	530,000,000	540,000,000
Tổng cộng	530,000,000	540,000,000

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	34,265,680,227		(10,603,009,370)	26,999,023,239	7,764,725,010	27,758,746,675	166,185,165,781
Tăng vốn trong năm trước	-	-						-
Lãi trong năm trước	-	-					28,382,709,800	28,382,709,800
Tăng khác	-	7,326,884			2,679,430,068	235,274,990		2,922,031,942
Giảm vốn trong năm trước	-	-		67,762,116				67,762,116
Lỗ trong năm trước	-	-		-				-
Giảm khác	-	-	(800,702,473)	-			(25,006,349,675)	(25,807,052,148)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	34,273,007,111	(800,702,473)	(10,535,247,254)	29,678,453,307	8,000,000,000	31,135,106,800	171,750,617,491
Tăng vốn trong kỳ	-	-		-				-
Lãi trong kỳ	-	-					6,188,088,957	6,188,088,957
Tăng khác	-	-	8,567,990,532		6,200,831,470			14,768,822,002
Giảm vốn trong kỳ	-	-						-
Lỗ trong kỳ	-	-		-				-
Giảm khác	-	-	(7,767,288,059)	-			(28,477,298,205)	(36,244,586,264)
Số dư cuối kỳ này	80,000,000,000	34,273,007,111	-	(10,535,247,254)	35,879,284,777	8,000,000,000	8,845,897,552	156,462,942,186

16. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
Vốn góp của Nhà nước	13,800,000,000	17.25%	13,800,000,000	17.25%
Vốn góp của các đối tượng khác	66,200,000,000	82.75%	66,200,000,000	82.75%
Tổng cộng	80,000,000,000	100%	80,000,000,000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng

- Số lượng cổ phiếu quỹ 777,370 777,370

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(18,056,575,000)	(16,612,049,000)

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

đ) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	777,370	777,370
- Cổ phiếu phổ thông	777,370	777,370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,222,630	7,222,630
- Cổ phiếu phổ thông	7,222,630	7,222,630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35,879,284,777	29,678,453,307
- Quỹ dự phòng tài chính	8,000,000,000	8,000,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu	1,512,942,637,965	1,883,343,610,183
Doanh thu bán hàng nội địa	35,923,506,347	34,876,549,281
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	1,548,866,144,312	1,918,220,159,464

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	12,791,928,919	19,043,853,192
Tổng cộng	12,791,928,919	19,043,853,192

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu	1,500,150,709,046	1,864,299,756,991
Doanh thu bán hàng nội địa	35,923,506,347	34,876,549,281
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	1,536,074,215,393	1,899,176,306,272

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	1,435,105,381,192	1,782,394,995,514
Tổng cộng	1,435,105,381,192	1,782,394,995,514

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,012,719,972	13,400,092,663
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		653,947,948
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	968,288,551	33,213,139,889
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	8,981,008,523	47,267,180,500

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	29,192,498,711	36,093,797,331
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,705,664,608	13,170,539,079
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		3,928,869,556
Tổng cộng	31,898,163,319	53,193,205,966

CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí tiền lương	2,582,992,000	2,780,527,000
- Thù lao	1,140,500,000	978,600,000
	3,723,492,000	3,759,127,000

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	394,214,091	179,101,237
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	394,214,091	179,101,237

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,188,088,957	28,382,709,800
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	7,222,630	7,222,356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	857	3,930

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,089,715,766,969	1,776,137,534,394
Chi phí nhân công	118,236,516,300	126,937,451,120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,596,147,671	14,708,815,894
Chi phí mua ngoài	59,792,344,095	55,829,651,229
Chi phí khác bằng tiền	64,214,722,787	86,304,681,681
Tổng cộng	1,349,555,497,822	2,059,918,134,318

26. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	6,582,303,048	28,561,811,037
+ Các khoản điều chỉnh tăng	902,752,000	1,513,898,563
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	901,245,410
+ Tổng thu nhập chịu thuế	7,485,055,048	29,174,464,190
+ Thuế TNDN phải nộp	1,123,777,605	4,059,622,405
+ Thuế TNDN được miễn giảm	729,563,514	5,271,905,479
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,188,088,957	29,774,094,111

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,737,734,830	134,547,002,631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114,926,881,802	101,238,090,201
Đầu tư dài hạn khác	10,400,000,000	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	1,000,000	1,000,000
Tổng cộng	138,065,616,632	246,186,092,832
Nợ tài chính		
Các khoản vay	252,111,368,160	570,933,301,319
Phải trả người bán và phải trả khác	19,420,859,454	15,462,044,041
Chi phí phải trả	5,248,773,961	2,304,514,226
Tổng cộng	276,781,001,575	588,699,859,586

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tại ngày 31/12/2012				
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	400,557.21	270.88	8,337,598,327	7,414,256
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,317,191.39	-	129,560,151,452	-
Tổng cộng	6,717,748.60	270.88	137,897,749,779	7,414,256
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(12,107,489.03)	-	(252,017,384,160)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(131,185.18)	-	(2,730,619,522)	-
Tổng cộng	(12,238,674.21)	-	(254,748,003,682)	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(5,520,925.61)	270.88	(116,850,253,903)	7,414,256

Tại ngày 01/01/2012

	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	4,482,647.93	281.81	93,364,591,086	7,688,340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,535,503.66	-	113,499,669,161	-
Tổng cộng	10,018,151.59	281.81	206,864,260,247	7,688,340
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(5,167,721.40)	-	(107,633,301,319)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(15,955.30)	-	(332,316,988)	-
Tổng cộng	(5,183,676.70)	-	(107,965,618,307)	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	4,834,474.89	281.81	98,898,641,940	7,688,340

Tại ngày 31/12/2012 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 11.685.025.390 đồng Việt Nam do lỗ/lãi chuyển đổi tỉ giá trên số dư các công cụ tài chính Đô la Mỹ còn lại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay	252,111,368,160	-	252,111,368,160
Phải trả người bán và phải trả khác	19,420,859,454	-	19,420,859,454
Chi phí phải trả	5,248,773,961	-	5,248,773,961
Tổng cộng	276,781,001,575	-	276,781,001,575
Tại 01/01/2012			
Các khoản vay	570,933,301,319	-	570,933,301,319
Phải trả người bán và phải trả khác	15,462,044,041	-	15,462,044,041
Chi phí phải trả	2,304,514,226	-	2,304,514,226
Tổng cộng	588,699,859,586	-	588,699,859,586

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,737,734,830	-	12,737,734,830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114,926,881,802	-	114,926,881,802
Đầu tư ngắn hạn	10,400,000,000	-	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	1,000,000	-	1,000,000
Tổng cộng	138,065,616,632	-	138,065,616,632
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	134,547,002,631	-	134,547,002,631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101,238,090,201	-	101,238,090,201
Đầu tư ngắn hạn	10,400,000,000	-	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	1,000,000	-	1,000,000
Tổng cộng	246,186,092,832	-	246,186,092,832

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**29.1 Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	1,507,015,845,377	41,850,298,935	1,548,866,144,312
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	1,507,015,845,377	41,850,298,935	1,548,866,144,312
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	28,691,722,280
- Doanh thu hoạt động tài chính			8,981,008,523
- Chi phí hoạt động tài chính			31,898,163,319
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			5,774,567,484
- Thu nhập khác			824,029,836
- Chi phí khác			16,294,272
- Thuế TNDN			394,214,091
- Lợi nhuận sau thuế			6,188,088,957

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	1,876,870,000,183	41,350,159,281	1,918,220,159,464
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	1,876,870,000,183	41,350,159,281	1,918,220,159,464
- Kết quả kinh doanh bộ phận			33,736,946,411
- Doanh thu hoạt động tài chính			47,267,180,500
- Chi phí hoạt động tài chính			53,193,205,966
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			27,810,920,945
- Thu nhập khác			768,390,092
- Chi phí khác			17,500,000
- Thuế TNDN			179,101,237
- Lợi nhuận sau thuế			28,382,709,800

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	237,588,593,740	34,319,158,224	271,907,751,964
- Tài sản không phân bổ			186,903,629,628
- Tổng tài sản			458,811,381,592
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			302,348,439,406
- Tổng nợ phải trả			302,348,439,406
- Mua sắm tài sản dài hạn	39,711,534,121	620,431,984	40,331,966,105
- Khấu hao và phân bổ	19,942,498,136	3,935,441,066	23,877,939,202

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011 (*)	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	-	-	-
- Tài sản không phân bổ			778,049,024,756
- Tổng tài sản			778,049,024,756
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			606,298,407,265
- Tổng nợ phải trả			606,298,407,265
- Mua sắm tài sản dài hạn			
- Khấu hao và phân bổ			

Ghi chú: (*) Do năm 2012 là năm đầu tiên đơn vị áp dụng chuẩn mực báo cáo bộ phận nên số liệu so sánh năm trước của các tài sản bộ phận và nợ bộ phận là không có.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
- Việt Nam	35,923,506,347	34,876,549,281
- Hoa Kỳ	577,165,887,770	826,353,993,306
- Nhật Bản	676,398,930,863	818,857,283,975
- Châu Âu	53,952,890,723	30,584,330,135
- Các nước khác	205,424,928,609	207,548,002,767
Tổng cộng	1,548,866,144,312	1,918,220,159,464

Tài sản bộ phận

- Việt Nam
- Nước ngoài
- Tổng cộng**

Tổng tài sản

31/12/2012	01/01/2012
VND	VND
458,811,381,592	778,049,024,756
-	-
458,811,381,592	778,049,024,756

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chàng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

